

Bản án số: 04 /2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 13/3/2019.

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông Nguyễn Thành
Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018
về việc ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng
8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo và
bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐXX-PT ngày
02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hoàng Hữu V, sinh năm 1959;

Trú tại: Tổ 18, phường T, thành phố Thái Nguyên

(Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1966;

Trú tại: Tổ 18, phường T, thành phố Thái Nguyên.

(Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng Hữu D, sinh năm 1934;

Trú tại: Xóm 4, xã L, thành phố S, Thái Nguyên.

(Vắng mặt)

- Bà Vũ Thị H, sinh năm 1934;

Trú tại: Xóm 4, xã L, thành phố S, Thái Nguyên.

(vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1969;

Trú tại: Tổ 1A, phường B, thành phố Thái Nguyên.

(vắng mặt)

- Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1963;

Trú tại: Tổ dân phố D, phường Q, thành phố S, Thái Nguyên.

(vắng mặt)

- Anh Bùi Quý Nguyên, sinh năm 1965;

Trú tại: Tổ 18, phường T, thành phố Thái Nguyên.

(vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thanh Th là bị đơn

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn anh Hoàng Hữu V trình bày:

Anh kết hôn cùng chị Th năm 1995 đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố A trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Về con chung vợ chồng sinh được hai con chung tên là Hoàng Tuấn X, sinh ngày 24/10/1996 và Hoàng Thành Y, sinh ngày 18/02/2003, khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi cháu Y không yêu cầu chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng. Cháu X đã trưởng thành. Về tài sản chung có nhà xây cấp 4 trên đất là 340m² đất là tài sản riêng của anh, nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh là ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H cho từ năm 1983, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Hữu V do UBND thành phố A cấp ngày 16/9/2002. Nợ chung không có.

Lý do anh xin ly hôn chị Th là từ khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2012 hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm về tính cách và mâu thuẫn chủ yếu về kinh tế. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm. Đến nay anh xác định không còn tình cảm với chị Th nữa và quyết định xin ly hôn để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Cháu X đã trưởng thành, ở với ai người đó có trách nhiệm nuôi, còn cháu Y anh cũng có nguyện vọng nuôi nhưng chị Th nhận nuôi anh hoàn toàn đồng ý.

Về tài sản chung: Diện tích đất 440m² trong đó có 300m² đất thổ cư và 140m² đất vườn, giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên anh do UBND thành phố A cấp ngày 16/9/2002, nguồn gốc mảnh đất này là của bố mẹ đẻ anh là ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H cho từ năm 1983 do vậy là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn, chị Th yêu cầu chia anh không nhất trí. Còn phần nhà xây trên đất là tài sản chung anh nhất trí chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra quá trình chung sống do vợ chồng có vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam chi nhánh A 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) để chị Th mở quầy thuốc nhưng do không làm ăn được nên đóng cửa, anh đã phải bán 100m² đất cho anh Bùi Quý N ở tổ 18, phường T, thành phố A được 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng), trả nợ ngân hàng và trả nợ riêng cho chị Th vay của em gái anh chị Hoàng Thị H số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), chị Th nợ em dâu anh số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), tổng cộng là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Số tiền bán đất anh đã chi tiêu trả nợ và sinh hoạt còn lại 230.000.000đ

(hai trăm ba mươi triệu đồng) gửi tiết kiệm, anh không nhất trí chia cho chị Th vì đó là tiền bán đất riêng của anh. Các tài sản là đồ dùng phục vụ sinh hoạt trong gia đình chị Th lấy thứ gì cũng được còn lại anh sở hữu.

Chị Th khai: Chị thừa nhận thời gian kết hôn và con chung như anh V khai là đúng, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do tính cách và quan điểm của hai người không hòa hợp nên xảy ra cãi cọ xúc phạm nhau. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Anh V làm đơn xin ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Cháu X đã trưởng thành, còn cháu Y chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi và không yêu cầu anh V cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị thừa nhận trước khi kết hôn với anh V vợ chồng ở nhà trên đất nguồn gốc là của bố mẹ anh V cho. Sau khi kết hôn vợ chồng có xây dựng được mấy gian nhà xây cấp 4 lợp tấm lợp Proximăng. Năm 2015 anh V đã bán 100m² đất cho anh N được 670.000.000đ (sáu trăm bảy mươi triệu đồng), anh V trả nợ ngân hàng Quốc tế 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), trả nợ tiền chị vay riêng của chị Hoàng Thị H và Nguyễn Thị Bích Th 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), còn lại 390.000.000đ (ba trăm chín mươi triệu đồng) chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi nhà đất cho chị một nửa để 3 mẹ con ở, anh V sử dụng một nửa. Số tiền bán đất hiện anh V đang quản lý chị cũng đề nghị chia đôi mỗi người ½.

Ông D khai: Ông là bố đẻ của anh V và là bố chồng chị Th. Tháng 8 năm 1983 vợ chồng ông có mua 01 mảnh đất và nhà tạm của em gái vợ là và Vũ Thị O với giá là 1.500đ (một nghìn năm trăm đồng), khi mua hai bên có viết giấy. Sau khi mua vợ chồng ông thống nhất cho anh V quản lý sử dụng. Năm 1995 anh V kết hôn với chị Th và về ở trên mảnh đất đó xây dựng nhà và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh V và chị Th xảy ra mâu thuẫn gia đình đã khuyên can nhưng không được, ông xác định đất của gia đình cho riêng anh V, không cho chung 2 vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà H khai: Bà là mẹ đẻ của anh V và là mẹ chồng chị Th, ông bà sinh được 9 người con anh V là con lớn trong gia đình. Năm 1983 vợ chồng bà có mua 01 mảnh đất và nhà tạm của em Vũ Thị O với giá là 1.500đ (một nghìn năm trăm đồng), khi mua hai bên có viết giấy. Sau khi mua vợ chồng bà thống nhất cho anh V quản lý sử dụng khi đó anh V chưa xây dựng gia đình. Năm 1995 anh V kết hôn với chị Th và về ở trên mảnh đất đó xây dựng nhà cấp 4. Nay anh V và chị Th xảy ra mâu thuẫn gia đình tùy anh chị quyết định, bà xác định đất của gia đình cho riêng anh V, không cho chung 2 vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Chị H khai: Chị là em gái anh V và là em cô của chị Th, tháng 10 năm 2009 chị có cho chị Th vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), khi vay không viết giấy, có thỏa thuận lãi suất, có thời hạn trả 1 năm. Khi đến hạn chị Th không có tiền trả chị đã đòi rất nhiều lần nhưng không được sau đó chị có nói chuyện với anh V, đến năm 2016 anh V bán được đất có mang tiền đến nhà trả cho chị số tiền là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Chị xác định số tiền nêu trên là cho chị Th vay riêng nay anh V đã trả xong và không còn khoản nợ nào khác. Việc anh V chị Th làm đơn ly hôn chị đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Chị Th khai: Chị là em dâu anh V và chị Th, chồng chị là em trai anh V, ngày 21 tháng 7 năm 2010 chị Th có vay của chị số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) để giải quyết việc cá nhân. Tiếp đó ngày 08/9/2011 và ngày 10/10/2011 chị tiếp tục cho chị Th vay 2 lần tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Tháng 9 năm 2011 anh V có đến vay của chị số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng), đến tháng 12 năm 2015 anh V đã bán đất và mang đến trả cho chị tổng số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) việc cho anh V và chị Th vay tiền không có giấy tờ gì vì là chị em trong gia đình, chị xác nhận việc vay nợ giữa chị Th và anh V đã trả xong.

Anh N khai: Cuối năm 2015 anh có đặt vấn đề mua của anh V 01 mảnh đất diện tích 100m², trong đó có 80m² đất thổ cư và 20m² đất vườn tạp với giá 620.000.000đ (sáu trăm hai mươi triệu đồng). Anh đã trả đủ tiền và hai bên làm thủ tục chuyển nhượng sang tên anh, sau đó anh đã xây dựng nhà ở trên mảnh đất từ đó cho đến nay. Việc chị Th và anh V ly hôn anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Với nội dung trên, tại bản án số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 43, 44, 51, 55, 57, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH ban hành về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Hữu V và chị Nguyễn Thanh Th.

2- Về con chung: Hai bên thỏa thuận chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục con chung tên là Hoàng Thành Y, sinh ngày 18/02/2003 đến khi con tr-ởng thành (đủ 18 tuổi), hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh V có quyền đi lại thăm nom con chung. Con chung Hoàng Tuấn X đã trưởng thành Tòa án không giải quyết.

- Về cấp d-ỡng nuôi con: Chị Th không yêu cầu anh V cấp d-ỡng tiền nuôi con chung.

3- Về tài sản chung: Anh V được sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà xây thuộc nhà xây tạm xây dựng năm 1996 có diện tích 34,98m² có giá trị là 10.464.616 (Mười triệu bốn trăm sáu mươi nghìn sáu trăm mười sáu đồng) và một nhà tạm đã hết khấu hao sử dụng làm trên diện tích đất là 340m² đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Hoàng Hữu V, trị giá tài sản là 1.231.264.616đ (Một tỷ hai trăm ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

Anh V có trách nhiệm thanh toán cho chị Th một khoản tiền về công duy trì tôn tạo khối tài sản chung của vợ chồng và tiền trích chia tài sản chung, tổng cộng là 55.232.000đ (năm mươi năm triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn). Anh V được hưởng một phần giá trị tài sản của ngôi nhà là 5.232.616đ (Năm triệu hai trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, chị Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh V không thi hành được khoản tiền nói trên, thì phải chịu thêm lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án, theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự , thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

4- Về án phí: Anh V phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu của Chi cục thi hành dân sự TP A số 0004608 ngày 25 /11/ 2016 và án phí dân sự có giá ngạch là 300.000đ nộp vào ngân sách Nhà nước, chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang, theo biên lai thu số 0005525 ngày 03/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP A. Hoàn lại cho anh V số tiền tạm ứng án phí chia tài sản là 24.700.000đ theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thành phố A số 0005525 ngày 03/10/2017.

Chị Th phải chịu 2.761.600đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp Ngân sách nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/9/2018 chị Nguyễn Thanh Th có đơn kháng cáo đối với phần tài sản chung. Chị Th đề nghị Tòa án xác định số tiền bán đất và toàn bộ đất vợ chồng chị đã xây nhà ở là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị được chia đôi.

Ngày 28/9/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị đề xét xử phúc thẩm theo hướng hủy một phần (phần quan hệ tài sản) của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thanh Th vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Th làm trong hạn luật định, đã nộp đủ phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong hạn luật định được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Hữu V và chị Nguyễn Thanh Th đều nhất trí ly hôn và Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa anh V và chị Th là có căn cứ. Anh V và chị Th không kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Con chung thứ nhất đã trưởng thành;

Đối với con chung thứ 2 hai bên thỏa thuận chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục con chung tên là Hoàng Thành Y, sinh ngày 18/02/2003 đến khi con tr-ởng thành (đủ 18 tuổi), hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh V có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Về cấp d-ỡng nuôi con: Chị Th không yêu cầu anh V cấp d-ỡng tiền nuôi con chung.

Việc nhất trí thỏa thuận giữa anh V và chị Th là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng anh V, chị Th là phù hợp quy định của pháp luật các bên đương sự không kháng cáo về vấn đề này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về tài sản chung: Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thanh Th và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phần tài sản chung, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

Hiện nay vợ chồng anh V, chị Th đang ở tại tổ 18, phường T, thành phố A trên diện tích đất 340m² tại thửa đất 701, tờ bản đồ số 4 thuộc tổ 27, phường T, thành phố A đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông (bà) Hoàng Hữu V, trên đất có 01 ngôi nhà tạm đã hết khấu hao sử dụng có giá trị là 1.231.264.616đ (một tỷ hai trăm ba mươi một triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng), ngoài ra còn có 01 ngôi nhà xây thuộc nhà xây tạm xây dựng năm 1996 có diện tích 34,98 m² có giá trị 10.464.616đ (mười triệu bốn trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng). Ngoài ra vợ chồng anh chị còn một khoản tiền là tiền bán 100m² đất cho anh Bùi Quý N hiện nay anh V cho rằng đang gửi tiết kiệm (số tiền là 230.000.000).

Xét về nguồn gốc đất: Thửa đất 701, tờ bản đồ số 4, thuộc tổ 27, phường T, thành phố A là của vợ chồng ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H mua của bà Vũ Thị O vào năm 1983, với giá là 1.500đ có viết giấy tờ mua bán viết tay, có dấu xác nhận của UBND phường T trên đất có 01 ngôi nhà tạm. Năm 1995 anh V kết hôn với chị Nguyễn Thanh Th và về ở tại thửa đất đó, năm 1996 vợ chồng anh V, chị Th xây dựng 01 ngôi nhà trên đất và sinh sống ổn định, không xảy ra tranh chấp. Năm 2002 anh V đã kê khai và làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất, ngày 16/9/2002 UBND thành phố A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W194863 mang tên hộ ông (bà) Hoàng Hữu V được quyền sử dụng 440m² đất (trong đó 300m² đất thổ cư, 140 m² đất vườn)

Quá trình vợ chồng anh V chị Th tiến hành xây dựng nhà trên đất, làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông D bà H đều biết và không có ý kiến thắc mắc gì. Điều đó thể hiện ý chí của ông D và bà H đồng ý cho anh V quyền sử dụng đất nêu trên, anh V và chị Th đã cùng nhau xây nhà ở. Như vậy quyền sử dụng đất nêu trên có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung (theo

quy định tại điều 14/LHNGĐ năm 1986, Điều 27/LHNGĐ năm 2000 nay là Điều 33 luật HNGĐ 2014). Anh V khẳng định thửa đất trên là tài sản riêng của anh V có trước khi kết hôn. Ông D, bà H khẳng định cho riêng anh V thửa đất trên. Tuy nhiên, cả anh V, ông D và bà H đều không cung cấp được tài liệu xác định việc cho riêng anh V thửa đất này.

Điều 33 luật HNGĐ có nội dung:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung...”

Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng anh V, chị Th không cung cấp giấy tờ tài liệu nào được xác lập thể hiện sự thỏa thuận về việc xác định thửa đất 701 nêu trên là tài sản riêng của anh V theo quy định tại Điều 47 luật HNGĐ năm 2014. Anh V không cung cấp chứng cứ, tài liệu gì khác (ngoài giấy mua bán viết tay, hồ sơ cấp đất) để xác định thửa đất 701 là tài sản riêng là không có căn cứ.

Ngoài ra theo án lệ số 03/2016/AL, được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 về vụ án ly hôn có nội dung

“ Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 701, tờ bản đồ số 4 diện tích 340m² là của riêng anh V là không có căn cứ và chưa đúng theo quy định của pháp luật.

Việc kháng cáo của chị Nguyễn Thanh Th và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ chấp nhận. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, xét thấy cần phải hủy phần chia tài sản chung. Chuyển vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKS phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi

ngộ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thanh Th và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thanh Th. Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Thái Nguyên. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Thái Nguyên

1- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Hữu V và chị Nguyễn Thanh Th.

2- Về con chung: Hai bên thỏa thuận chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục con chung tên là Hoàng Thành Y, sinh ngày 18/02/2003 đến khi con tr-ởng thành (đủ 18 tuổi), hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh V có quyền đi lại thăm nom con chung. Con chung Hoàng Tuấn X đã trưởng thành Tòa án không giải quyết.

- Về cấp d-ỡng nuôi con: Chị Th không yêu cầu anh V cấp d-ỡng tiền nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Hủy phần chia tài sản chung giữa anh Hoàng Hữu V và chị Nguyễn Thanh Th, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố A giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Anh V phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu của Chi cục thi hành dân sự TP A số 0004608 ngày 25 /11/ 2016.

Chị Nguyễn Thanh Th không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm và được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0006835 ngày 18/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố A.

- Án phí về chia tài sản và lệ phí sẽ được giải quyết lại khi giải quyết vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP A;
- THADS TP A;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương

